



shāng xué yuàn

商学院

noun · business school

Example Sentences

tā zài shāng xué yuàn dú shū
他在商学院读书。

He studies at a business school.

zhè suǒ shāng xué yuàn hěn yǒu míng bì yè shēng dōu zhǎo dào le hǎo gōng zuò
这所商学院很有名，毕业生都找到了好工作。

This business school is very famous, and its graduates all found good jobs.

Trace each character, then write the word on your own.

商	商	商	商	商	商	商	商	商	商	商
商	商	商								
学	学	学	学	学	学	学	学	学	学	学
院	院	院	院	院	院	院	院	院	院	院
院										